

Sử dụng tri thức trong xã hội

Freidrich A. Hayek

Đình Tuấn Minh dịch



Creative



Effective

Practical



Rigorous

Sử dụng tri thức trong xã hội

Freidrich A. Hayek¹

Dinh Tuấn Minh² dịch

Tóm tắt của người dịch

Đối với giới kinh tế học lý thuyết, khám phá của Hayek về “phân hữu tri thức” (division of knowledge) có giá trị có thể sánh ngang với khám phá của Adam Smith về “phân công lao động” (division of labor). Nếu như phân công lao động là tiền đề để của cải xã hội được sinh sôi nảy nở, thì phân hữu tri thức lại là tiền đề để phân công lao động được liên tục phát triển. Khám phá này được Hayek trình bày rõ ràng trong bài luận “Sử dụng tri thức trong xã hội” (“The Use of Knowledge in Society”) đăng trên chuyên san *American Economic Review* năm 1945. Hayek thấy rằng “tri thức về các hoàn cảnh mà chúng ta bắt buộc phải tính đến không bao giờ tồn tại một cách tập trung hay hợp nhất, mà chỉ dưới dạng những mảnh phân tán, không hoàn chỉnh và thường xuyên mâu thuẫn, được sở hữu bởi tất cả các cá nhân riêng rẽ”. Từ tiền đề này, Hayek rút ra ba kết luận quan trọng: (i) hoạch định kinh tế tập trung kém hiệu quả hơn so với hoạch định phi tập trung; (ii) hệ thống giá cả là hệ thống tự phát giúp con người truyền tải tri thức cần thiết từ người này sang người khác để phối hợp các kế hoạch cá nhân riêng rẽ; và (iii) các phương pháp tiếp cận dựa trên nền tảng triết học thực chứng không thể giải quyết được vấn đề kinh tế thực sự của xã hội, tức vấn đề làm thế nào để có thể sử dụng hiệu quả các tri thức riêng phần.

¹ Bản gốc được công bố lần đầu tiên trên *American Economic Review*, XXXV, số 4, Tháng 9, 1945, 519-30. Bản tiếng Việt này được dịch từ nguyên bản tiếng Anh của bản được in lại trong cuốn *Individualism and Economic Order* (NXB đại học Chicago, 1948) do Hayek tự biên tập.

² Trung tâm Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách (CEPR), Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội.
Email: dinhluanminh@yahoo.com

Giới thiệu của người dịch

Đối với giới kinh tế học lý thuyết, khám phá của Hayek về “phân hữu tri thức” (division of knowledge) có giá trị có thể sánh ngang với khám phá của Adam Smith về “phân công lao động” (division of labor). Nếu như phân công lao động là tiền đề để của cải xã hội được sinh sôi nảy nở, thì phân hữu tri thức lại là tiền đề để phân công lao động được liên tục phát triển. Khám phá này được Hayek trình bày rõ ràng trong bài luận “Sử dụng tri thức trong xã hội” (“The Use of Knowledge in Society”) đăng trên chuyên san *American Economic Review* năm 1945. Hayek thấy rằng “tri thức về các hoàn cảnh mà chúng ta bắt buộc phải tính đến không bao giờ tồn tại một cách tập trung hay hợp nhất, mà chỉ dưới dạng những mảnh phân tán, không hoàn chỉnh và thường xuyên mâu thuẫn, được sở hữu bởi tất cả các cá nhân riêng rẽ”. Từ tiền đề này, Hayek rút ra ba kết luận quan trọng: (i) hoạch định kinh tế tập trung kém hiệu quả hơn so với hoạch định phi tập trung; (ii) hệ thống giá cả là hệ thống tự phát giúp con người truyền tải tri thức cần thiết từ người này sang người khác để phối hợp các kế hoạch cá nhân riêng rẽ; và (iii) các phương pháp tiếp cận dựa trên nền tảng triết học thực chứng không thể giải quyết được vấn đề kinh tế thực sự của xã hội, tức vấn đề làm thế nào để có thể sử dụng hiệu quả các tri thức riêng phần.

Trong bài giới thiệu ngắn này, tôi chỉ đưa ra một số ý nghĩa chính của các phân tích của Hayek đối với kinh tế - chính trị học hiện đại, đặc biệt liên quan đến các vấn đề lý luận cơ bản của Việt Nam hiện nay. Trước tiên, tôi phải nhấn mạnh rằng, **tiền đề mà Hayek đưa ra là một tiền đề có tính thực tiễn chứ không phải là một tiền đề có tính đạo đức**: thực tế là mỗi chúng ta sở hữu một lượng tri thức thực tiễn mà không ai khác ngoài mỗi chúng ta biết và có thể sử dụng chúng một cách hữu ích. Điều này có nghĩa là không một ai có thể biện bác bằng cách nói rằng lập luận của Hayek bắt nguồn từ quan điểm của một tầng lớp xã hội nào đó. Một khi chúng ta chấp nhận tiền đề này, mà quan trọng là không thể không chấp nhận, thì hiển nhiên là, nếu chúng ta muốn những lượng tri thức riêng phần đó được sử dụng hữu ích trong xã hội thì các cá nhân sở hữu những tri thức đó bắt buộc phải được phép tự do sử dụng chúng theo ý mình, bởi vì không có cách nào có thể truyền tải được những tri thức này đến một Ủy ban trung ương nào đó. Điều này giúp chúng ta loại bỏ hẳn khả năng rằng nền kinh tế [“định hướng xã hội chủ nghĩa”] mà Việt Nam mong muốn hướng tới trong tương lai sẽ là nền kinh tế hoạch định tập trung. Hơn thế, một khi chúng ta chấp nhận rằng chúng ta phải để cho các cá nhân tự do khai thác những lượng tri thức riêng phần thì chúng ta bắt buộc phải chấp nhận chế độ tư hữu về phương tiện sản xuất bởi vì tri thức riêng phần mà một cá nhân

sở hữu là loại tri thức thực tiễn gắn liền với các nguồn lực khan hiếm trong xã hội mà anh ta có quyền huy động. Nếu phương tiện sản xuất của tư nhân bị nhà nước tước đoạt thì những chi thức riêng phần của người chủ sở hữu gắn với chúng sẽ bị mất đi. Đây chính là nội dung mà kết luận đầu tiên của Hayek trong bài luận này truyền tải.

Một khi chúng ta chấp nhận rằng cơ chế thị trường, mà đặc trưng của nó là hệ thống giá cả, là giải pháp cho vấn đề sử dụng hiệu quả tri thức trong xã hội, khiến cho xã hội không ngừng phát triển thì một trong những nhiệm vụ trọng tâm của chúng ta là làm thế nào để bảo vệ hệ thống này và tìm cách khiến cho nó ngày càng trở nên hữu dụng hơn. Hầu như tất cả các nỗ lực của kinh tế học trong thời gian qua như: tìm các phương cách để kiểm soát lạm phát, loại bỏ các hình thức cản trở thương mại, bảo vệ các quyền sở hữu và trao đổi tự nguyện, ngăn cản độc quyền từ mọi phía, và tăng tốc độ cũng như giảm nhiễu thông tin thị trường qua các công cụ thể chế hay công cụ công nghệ, đều không gì khác hơn là hướng đến mục tiêu này. Tôi tin rằng, bất cứ ai ở Việt Nam, chỉ cần ngồi ngẫm nghĩ lại đôi chút những kinh nghiệm thực tiễn trong hơn 20 năm vừa rồi, đều sẽ thấy ngay được tác dụng to lớn của hệ thống giá cả đối với sự phát triển của nền kinh tế một khi nó được bảo vệ (ngay cả khi vẫn còn rất tồi dở như hiện nay) để có thể hoạt động “theo đúng nghĩa như là một cơ cấu vì mục đích truyền đạt thông tin”. Đây chính là ý nghĩa của kết luận thứ 2 của Hayek trong bài luận này.

Thế nhưng không phải ai cũng nhìn thấy và đủ dũng cảm xác tín vai trò của hệ thống giá cả trong xã hội. Trong con mắt của một số người, hệ thống giá cả dường như không thể giải quyết được vấn đề nghèo đói cũng như không thể làm cho nền kinh tế tăng trưởng nhanh hơn, để Việt Nam mau chóng “hoá rồng hoá hổ”, và vì thế, những người này luôn hô hào tìm kiếm những con đường theo kiểu “đi tắt đón đầu”. Điều nguy hiểm hiện nay là những con đường “đi tắt đón đầu” đó không còn xuất phát từ các quyết định chính trị độc đoán như trước kia mà lại bắt nguồn từ những công trình nghiên cứu trong lĩnh vực kinh tế sai lầm về mặt phương pháp luận như kết luận thứ 3 mà Hayek cảnh báo trong bài luận này. Các công trình đưa ra những con đường “đi tắt đón đầu”, dù áp dụng phương pháp biện chứng hay các mô hình kinh tế lượng rất đồi phức tạp, xét đến cùng đều dựa trên chủ nghĩa thực chứng, theo đó, chúng ta có thể dự đoán được các hiện tượng kinh tế xã hội trong tương lai từ các dữ kiện thống kê trong quá khứ thông qua một tập các qui luật đã biết nào đó. Kết luận của các công trình nghiên cứu thuộc dạng này luôn có tính phân biệt đối xử như ngành này trọng điểm hơn ngành khác, vùng kinh tế này cần ưu tiên hơn vùng kinh tế khác, yếu tố sản xuất này có ý nghĩa hơn yếu tố sản xuất khác và thậm chí giai cấp này có “sứ mệnh” quan trọng hơn giai

cấp khác. Thực ra, nếu như những tác giả của các công trình này đủ khiêm tốn để chấp nhận một thực tế rằng, các kết luận của họ đơn thuần chỉ là một gợi ý cho các cá nhân hành động, mà ở một mức độ nào đó có giá trị không hơn gì một gợi ý về cùng chủ đề do một người nào đấy chưa hề biết đến một cuốn sách kinh tế nào đề xuất, thì sẽ chẳng có gì đáng phải bàn. Nhưng khi các kết luận này được trao cho chính phủ và biến thành các chính sách kinh tế thì ngay lập tức chúng biến thành các hành động độc đoán. Do tính chất phân biệt đối xử của các kết luận, bất bình đẳng trong xã hội chắc chắn sẽ xảy ra. Không những thế, đó còn là cái cớ khiến cho hệ thống quan liêu của chính phủ tiếp tục phình to, đặc biệt khi các chính sách đó được thực thi thông qua hệ thống các doanh nghiệp nhà nước. Hậu quả tất yếu là, sự phát triển của xã hội sẽ bị cản trở, trái ngược hẳn với mong muốn “đi tắt đón đầu” của những người đề xuất ra chúng.

Tóm lại, thông điệp chính sách của bài tiểu luận này là: hãy để các cá nhân, thông qua hệ thống giá cả, tự xác định và tự giải quyết các vấn đề kinh tế của đất nước. Vai trò của nhà nước là bảo vệ tư hữu và bảo vệ hệ thống giá cả để các cá nhân có một sân chơi lành mạnh, phát huy hết các lợi thế tri thức riêng phần của mình. Đây là con đường đơn giản nhất và nhanh nhất để đất nước phát triển.

1

Vấn đề mà chúng ta phải giải quyết là gì nếu chúng ta muốn xây dựng một trật tự kinh tế duy lý? Đáp án sẽ rất đơn giản nếu chúng ta vẫn chỉ dựa trên một số các giả thiết quen thuộc. *Giả sử* chúng ta sở hữu tất cả các thông tin liên quan, *giả sử* chúng ta có thể xuất phát từ một hệ thống có sẵn về các sở thích, và *giả sử* chúng ta có tri thức đầy đủ về các phương tiện sẵn có thì vấn đề còn lại thuần túy chỉ là một bài toán logic. Nghĩa là, lời giải đáp cho câu hỏi đầu là cách sử dụng tốt nhất các phương tiện có sẵn lại ẩn chứa trong các giả thiết của chúng ta. Các điều kiện cần để giải quyết bài toán tối ưu này đã có đầy đủ và hoàn toàn có thể biểu diễn được dưới dạng toán học. Ở dạng tối giản, chúng có dạng: các mức thay thế cận biên giữa bất kỳ hai loại hàng hóa hay yếu tố sản xuất phải là như nhau dù chúng được sử dụng cho bất kỳ mục đích nào.

Tuy nhiên, tôi cần phải nhấn mạnh rằng, đây *không* phải là vấn đề kinh tế mà xã hội phải đối mặt. Và phép toán vi phân kinh tế mà chúng ta đã xây dựng để giải quyết bài toán logic này, mặc dù là một bước quan trọng trong quá trình tìm kiếm giải pháp cho vấn đề, vẫn không cung cấp cho chúng ta câu trả lời đầu là vấn đề kinh tế của xã hội. Lý do của điều này là: “dữ liệu” để đưa vào các phép toán vi phân kinh tế cho toàn bộ xã hội chưa bao giờ, và sẽ mãi mãi, có thể được “cho sẵn” đối với một bộ óc đơn lẻ có khả năng đưa ra giải pháp.

Điểm đặc thù của vấn đề xây dựng một trật tự kinh tế duy lý được xác định chính xác bởi một thực tế theo đó: tri thức về các hoàn cảnh mà chúng ta bắt buộc phải tính đến không bao giờ tồn tại một cách tập trung hay hợp nhất mà chỉ dưới dạng những mảnh phân tán, không hoàn chỉnh và thường xuyên mâu thuẫn, được sở hữu bởi tất cả các cá nhân riêng rẽ. Do vậy, vấn đề kinh tế của xã hội không chỉ đơn thuần là làm thế nào để phân bổ các nguồn lực “cho sẵn” – nếu thuật ngữ “cho sẵn” được sử dụng với nghĩa là cho sẵn đối với một bộ óc đơn lẻ, có khả năng sử dụng những “dữ liệu” này để giải quyết vấn đề một cách có chủ ý. Mà thực ra là làm thế nào để sử dụng tốt nhất các nguồn lực mà chỉ những ai đó trong xã hội biết, cho mục đích mà chỉ những cá nhân này biết rõ ý nghĩa tương đối của nó. Hoặc, nói ngắn gọn, đó là vấn đề về cách thức sử dụng tri thức mà không được cho sẵn ở dạng toàn bộ đối với bất kỳ người nào.

Tôi e rằng đa phần tiến bộ gần đây trong lý thuyết kinh tế, cụ thể việc việc ứng dụng toán học, làm cho đặc điểm của vấn đề nền tảng này trở nên rối tung thay vì được gỡ rối. Dù rằng mục đích cuối cùng mà tôi muốn đạt được trong bài viết này là giải quyết vấn đề về việc xây dựng một trật tự kinh tế duy lý thì trong quá trình đó, tôi sẽ vẫn phải đụng chạm đi đụng

chạm lại một số các câu hỏi nhất định về phương pháp luận liên quan đến mục tiêu này. Nhiều chỗ mà tôi nghi vấn thực ra lại là các kết luận chung, có vẻ vô tình, đạt được từ nhiều cách thức lập luận xuất phát từ những hướng khác nhau. Nhưng, như nhìn nhận hiện nay của tôi về những vấn đề này, đây không phải là một sự tình cờ. Với tôi, dường như nguồn gốc chung của nhiều tranh cãi gần đây liên quan đến cả lý thuyết lẫn chính sách kinh tế đều xuất phát từ sự nhầm lẫn về bản chất của vấn đề kinh tế của xã hội. Nhầm lẫn này, đến lượt nó, bắt nguồn từ việc chúng ta đã bê nguyên thói quen tư duy dùng để giải quyết các hiện tượng tự nhiên sang giải thích các hiện tượng xã hội.

2

Trong ngôn ngữ đời thường, chúng ta dùng từ “hoạch định” để mô tả một tổ hợp của các quyết định liên quan với nhau về sự phân bổ các nguồn lực sẵn có. Theo nghĩa này, tất cả hoạt động kinh tế đều là công việc hoạch định; và trong bất kỳ xã hội nào có nhiều người hợp tác thì công việc hoạch định này, bất kể ai thực hiện nó, bằng một số cách nào đó, sẽ phải dựa trên tri thức, mà ban đầu thuộc về một vài người nào khác chứ không phải của người hoạch định, nhưng rốt cục thì cũng sẽ phải được chuyển về cho người hoạch định bằng cách này hay cách khác. Vấn đề các kênh khác nhau dùng để truyền tải tri thức giúp con người dựa vào đó để xây dựng các kế hoạch của mình là vấn đề cốt yếu đối với bất kỳ lý thuyết nào muốn lý giải sự vận hành của nền kinh tế, và vấn đề đầu là cách tốt nhất để sử dụng tri thức bị phân tán ngay từ đầu cho tất cả mọi người chỉ ít cũng là một trong những vấn đề trọng tâm của chính sách kinh tế – hay của việc thiết kế hiệu quả một hệ thống kinh tế.

Câu trả lời cho vấn đề này có quan hệ chặt chẽ với một câu hỏi khác được đưa ra ở đây: Ai là người thực hiện việc hoạch định? Đây là câu hỏi trung tâm của mọi cuộc tranh cãi về “công việc hoạch định kinh tế”. Đây không phải là một cuộc tranh cãi về chuyện liệu có cần phải tiến hành việc hoạch định hay không mà là cuộc tranh cãi về chuyện liệu việc hoạch định cần phải được thực hiện một cách tập trung, bởi một ủy ban hoạch định, cho toàn bộ hệ thống kinh tế, hay là phải được phân tán cho nhiều cá nhân khác nhau. Từ “hoạch định”, theo nghĩa hẹp, được sử dụng trong các cuộc luận chiến hiện nay hoàn toàn mang nghĩa hoạch định tập trung – định hướng toàn bộ hệ thống kinh tế theo một kế hoạch thống nhất. Ngược lại, sự cạnh tranh được hiểu là sự hoạch định phi tập trung do nhiều người riêng biệt tiến hành. Con đường trung dung giữa hai thái cực này là giao phó việc hoạch định cho các ngành công nghiệp có tổ chức, hoặc nói một cách khác, cho các thị trường độc quyền. Mặc dù có nhiều người nói đến con đường trung dung đó, nhưng rất ít người theo đuổi [trên thực tế].

Loại hệ thống nào trong những hệ thống này có khả năng trở nên hiệu quả hơn phụ thuộc chủ yếu vào câu hỏi: Ở đâu chúng ta có thể kỳ vọng tri thức hiện tại được sử dụng nhiều hơn? Điều này, đến lượt nó, phụ thuộc nhiều hơn vào việc liệu chúng ta có khả năng thành công: (i) trong việc để cho một ủy ban trung ương duy nhất tùy ý sử dụng tất cả khối tri thức mà nhất thiết phải đưa vào sử dụng nhưng lại phân tán ngay từ đầu cho nhiều cá nhân khác nhau, hay (ii) trong việc truyền tải cho các cá nhân các loại tri thức phát sinh thêm, cần thiết để họ có thể phối hợp nhịp nhàng các kế hoạch của mình với các kế hoạch của những người khác.

3

Về điểm này, hiển nhiên là những dạng tri thức khác nhau sẽ có những vị trí khác nhau. Ví thế, phần lớn câu hỏi của chúng ta sẽ chuyển thành câu hỏi về vai trò tương đối của những dạng tri thức khác nhau: những dạng có vẻ thích hợp hơn khi thuộc thẩm quyền quyết định của các cá nhân cụ thể và những dạng mà chúng ta có quyền kỳ vọng với độ tin tưởng cao hơn, thuộc về sở hữu của một ủy ban bao gồm các chuyên gia được tuyển chọn kỹ lưỡng. Ngày nay, người ta thường đưa ra các giả thiết rất đối phó phóng túng đến nỗi dạng tri thức sau được đẩy lên vị trí cao hơn. Nguyên do của việc này là vì bây giờ, có một loại tri thức mang tên là tri thức khoa học chiếm một vị trí rất lớn trong đời sống xã hội đến nỗi chúng ta có xu hướng phớt lờ một thực tế rằng đây không phải là loại tri thức liên quan duy nhất. Chúng ta có thể thừa nhận là, ở chừng mực phạm vi của tri thức khoa học, một nhóm các chuyên gia được lựa chọn thích hợp có thể nằm ở vị trí cao nhất để nắm bắt tất cả tri thức tốt nhất sẵn có – mặc dù điều này tất nhiên đơn thuần chỉ là việc đẩy khó khăn sang vấn đề lựa chọn các chuyên gia. Điều mà tôi muốn chỉ ra là ngay cả khi chúng ta giả thiết khó khăn này có thể được giải quyết suôn sẻ thì đó mới chỉ là phần nổi của tảng băng khổng lồ.

Ngày nay, hầu như người ta sẽ cho là quái dị khi ai đó nói rằng tri thức khoa học không phải là tổng của tất cả tri thức. Nhưng chỉ cần động não một chút, chúng ta có thể chỉ ngay ra được phía sau bức màn là một bộ phận tri thức rất quan trọng, vốn không được hệ thống hoá, và không thể xem là có tính khoa học nếu hiểu khoa học là tri thức về các quy luật chung: đó là tri thức về các hoàn cảnh cụ thể theo thời gian và không gian. Trong thực tế, khi đề cập đến vấn đề này người ta cho là mỗi cá nhân có một vài lợi thế hơn so với những người khác vì anh ta sở hữu những thông tin duy nhất dùng để tiến hành một việc gì đó hữu ích, nhưng việc sử dụng này chỉ có thể xảy ra nếu các quyết định phụ thuộc vào những thông tin đó phải do chính anh ta đưa ra hoặc được thực hiện với sự cộng tác tích cực từ phía anh ta. Chỉ cần chúng ta nhớ lại việc chúng ta phải dành bao nhiêu công sức để học hỏi thêm trong quá trình

theo đuổi một nghề nào đó sau khi mãn khoá đào tạo lý thuyết, bao nhiêu phần quãng đời làm việc để học hỏi những công việc cụ thể, và bao nhiêu phần kho tàng tri thức mà chúng ta thu lượm được trên các nẻo đường đời là tri thức về những người xung quanh, về các khía cạnh cục bộ, và về các tình huống đặc biệt. Các tri thức để biết và tận dụng một cỗ máy không huy động hết công suất, hoặc để sử dụng hiệu quả hơn kỹ năng của một vài người nào đó, hoặc để nắm rõ về lượng hàng tồn kho có thể xảy ra do sự ngưng trệ các nguồn cung, đều hoàn toàn hữu ích cho xã hội giống như tri thức về sự lựa chọn các giải pháp kỹ thuật ưu việt hơn. Người chuyên chở hàng mà kiếm sống được bằng cách sử dụng các chuyến tàu hoả không đầy tải, hoặc người kinh doanh bất động sản mà toàn bộ tri thức của anh ta hầu hết chỉ liên quan đến những cơ hội tạm thời, hoặc người đi buôn mà chỉ thu lợi từ sự chênh lệch giá hàng hoá giữa các địa phương – tất cả những người này rõ ràng là đang thực hiện những công việc có ích, dựa trên tri thức đặc biệt về các hoàn cảnh diễn ra tại những thời điểm thoáng qua, không thể biết bởi những người khác.

Có một thực tế lạ lùng là ngày nay, loại tri thức này nói chung thường bị người ta nhìn bằng nửa con mắt và bất kỳ người nào nhờ loại trí thức như thế mà có được lợi thế trội hơn so với ai đó khác vốn được trang bị tri thức lý thuyết hoặc kỹ thuật thì sẽ bị đánh giá là đã tiến hành những hoạt động chẳng hay hóm gì. Việc giành được lợi thế từ việc có tri thức tốt hơn khiến cho việc liên lạc hay vận tải trở nên dễ dàng đôi khi bị xem là không hoàn toàn trung thực, mặc dù đây là điều thực sự có ý nghĩa cho xã hội chẳng khác gì việc áp dụng các khám phá khoa học mới nhất, xét ở khía cạnh chớp được những cơ hội tốt nhất. Thành kiến này, ở một mức độ nhất định, ảnh hưởng tới thái độ coi nhẹ hoạt động thương mại nói chung so với với hoạt động sản xuất. Thậm chí, các nhà kinh tế, vốn tự coi là đã hoàn toàn miễn dịch với những nguy biện của chủ nghĩa duy vật thô lậu trong quá khứ, vẫn tiếp tục mắc phải cùng loại sai lầm khi bàn về các hoạt động cần phải có sự tiếp nhận dạng tri thức thực tiễn như thế – hiển nhiên là bởi vì trong hình dung của họ về các sự vật, mọi tri thức như thế được giả định là “cho sẵn”. Suy nghĩ chung hiện nay dường như là mọi loại tri thức như thế, hiển nhiên, đã sẵn sàng cho tất cả mọi người sử dụng, và sự phê phán về tính bất hợp lý chĩa vào trật tự kinh tế hiện tại thường căn cứ vào một thực tế là sự có sẵn của những tri thức này vẫn còn chưa đủ. Quan điểm này bỏ qua một thực tế là cái phương cách, mà nhờ đó, mọi loại tri thức như thế có thể được lan tỏa càng xa càng tốt, chính xác là thứ mà chúng ta phải làm sáng tỏ.

Phong trào triệt hạ vai trò của tri thức về các hoàn cảnh cụ thể theo thời gian và không gian ngày nay có liên quan chặt chẽ tới sự đối xử ở mức tương tự đối với vai trò của sự thay đổi. Thực ra, chỉ có một vài điểm khác biệt giữa các giả thiết được đưa ra (thường chỉ là ngụ ý) bởi “các nhà hoạch định” so với các giả thiết của những người thuộc phe đối lập, chủ yếu liên quan đến ý nghĩa và tần suất của các thay đổi dẫn đến sự cần thiết phải thay đổi các phương án của các kế hoạch sản xuất. Tất nhiên, nếu như tồn tại các kế hoạch kinh tế chi tiết, được lập ra cho một thời gian đủ dài ngay từ lúc ban đầu và sau đó được tuân thủ hầu như tuyệt đối, đến mức không cần thiết phải có thêm các quyết định kinh tế quan trọng nào khác thì nhiệm vụ vẽ ra một kế hoạch dẫn định tất cả các hoạt động kinh tế sẽ không còn quá kinh khủng nữa.

Có lẽ sẽ có ích khi nhấn mạnh rằng các vấn đề kinh tế phát sinh luôn luôn và chỉ là hệ quả của sự thay đổi. Nếu như mọi thứ cứ tiếp diễn như trước đây, hoặc ít nhất như chúng ta kỳ vọng thì sẽ không làm nảy sinh những vấn đề mới cần phải giải quyết, đòi hỏi chúng ta phải lập kế hoạch mới. Niềm tin là các thay đổi, hoặc chí ít là các điều chỉnh hàng ngày, trở nên kém ý nghĩa hơn trong thời đại hiện đại hàm ý rằng vấn đề kinh tế cũng trở nên kém quan trọng hơn. Vì lý do đó, niềm tin vào sự giảm vai trò của thay đổi này thường được ủng hộ bởi cùng nhóm người có quan điểm theo đó, vai trò của các cân nhắc kinh tế đã bị đẩy xuống lớp đáy cùng nhường chỗ cho vai trò nổi lên của tri thức công nghệ.

Có phải sự thật là, với hệ thống máy móc phức tạp về quá trình sản xuất hiện đại, chúng ta chỉ cần các quyết định kinh tế cho những khoảng thời gian định kỳ đủ dài, như khi xây một phân xưởng mới hoặc đưa một quá trình mới vào vận hành? Có phải sự thật là một khi một nhà máy đã được xây dựng thì tất cả công việc sau đó đều ít nhiều mang tính cơ học, được quyết định bởi đặc điểm của nhà máy và chỉ phải thay đổi một chút ít để thích nghi với các hoàn cảnh hiện tại luôn biến đổi không ngừng?

Ở một mức độ nào đó, tôi có thể dám chắc rằng kinh nghiệm thực tiễn của doanh nhân không đưa đến niềm tin khá tràn lan vào sự tất định. Trong một ngành cạnh tranh dù ở bất kỳ mức độ nào – và có thể chọn một ngành đơn lẻ như thế để làm kiểm nghiệm – nhiệm vụ kiểm soát chi phí sao cho không tăng đòi hỏi người quản lý phải cố gắng liên tục và tiêu tốn khá nhiều sức lực. Hiện tượng một nhà quản lý kém hiệu quả dễ dàng phung phí những khác biệt tiềm ẩn khả năng sinh lợi và hiện tượng, cùng cụm thiết bị kỹ thuật có thể vận hành với những khác biệt đáng kể về chi phí, là những điều cũ rích trong lĩnh vực kinh doanh nhưng

dường như lại không như vậy trong nghiên cứu của nhà kinh tế. Ham muốn mạnh mẽ, mà liên tục được các nhà sản xuất và các kỹ sư lên tiếng, về việc được phép tiến hành ào ào mọi việc mà không cần phải cân nhắc đến các chi phí tiền tệ, là minh chứng hùng hồn về mức độ mà các yếu tố này tham gia vào công việc hàng ngày của họ.

Một lý do giải thích tại sao các nhà kinh tế ngày càng có khuynh hướng bỏ qua những thay đổi nhỏ cấu thành toàn bộ bức tranh kinh tế có lẽ là do mối bận tâm ngày càng tăng của họ về các số gộp thống kê, vốn thể hiện một sự ổn định lớn hơn nhiều so với các biến động chi tiết. Tuy nhiên, chúng ta không thể bám vào “qui luật số lớn” hoặc sự bù trừ lẫn nhau giữa các thay đổi ngẫu nhiên – như các nhà thống kê học hay có xu hướng thực hiện – để giải thích sự ổn định tương đối của các con số gộp. Số lượng phân tử mà chúng ta phải giải quyết không đủ lớn để cho các xung lực tình cờ như thế tạo ra sự ổn định. Dòng hàng hoá và dịch vụ được duy trì liên tục là nhờ có các điều chỉnh bèn bỉ có chủ ý, nhờ có các cách bố trí mới được tiến hành hàng ngày xuất phát từ các hoàn cảnh chưa được biết đến ở ngày hôm trước, nhờ có sự can thiệp ngay tức thì của B một khi A không đáp ứng nổi việc cung ứng. Thậm chí một nhà máy có qui mô lớn, với mức độ cơ khí hoá cao, tiếp tục mở rộng được là nhờ môi trường giúp nó có thể mua sắm được mọi loại nhu cầu không được dự tính từ trước: tấm lợp cho mái che cho nhà máy, các đồ dùng văn phòng hoặc cấu trúc nhà máy, và có đến hàng nghìn lẻ một loại thiết bị mà nó không thể tự cung cấp, nhưng phải luôn có sẵn trên thị trường để thoả mãn các kế hoạch vận hành nhà máy.

Có lẽ cũng đến lúc tôi nên đề cập vấn đề một chút về một thực tế là: loại tri thức mà tôi đã nhắc đến là loại tri thức, mà vì bản chất của nó, không thể đưa được vào trong thống kê và do vậy, không thể được truyền tải tới bất kỳ một ủy ban trung ương nào dưới hình thức thống kê. Bảng thống kê mà một ủy ban trung ương như thế phải sử dụng sẽ phải được hình thành chính xác bằng cách loại bỏ những khác biệt nhỏ giữa các sự vật, bằng cách gộp lại với nhau các hạng mục như các nguồn lực cùng thể loại, vốn khác nhau về địa điểm, chất lượng, cũng như các chi tiết cụ thể, theo một cách dường như rất có ý nghĩa đối với một quyết định cụ thể. Từ đó, chúng ta có thể suy ra là: việc hoạch định tập trung dựa trên các thông tin thống kê, do bản chất của loại thông tin này, không thể tính đến các hoàn cảnh về thời gian và không gian và do vậy, nhà hoạch định trung ương sẽ phải tìm cách này hay cách khác để giao phó các quyết định phụ thuộc vào những thông tin cục bộ này cho “người ở hiện trường”.

Nếu chúng ta có thể nhất trí rằng vấn đề kinh tế của xã hội chủ yếu là vấn đề làm thế nào để thích nghi nhanh chóng được với các thay đổi theo các hoàn cảnh cụ thể của thời gian và không gian thì hệ quả mà chúng ta dường như có thể suy ra được từ đó là: các quyết định cuối cùng cần phải được để lại cho những người thông thuộc các hoàn cảnh này, những người trực tiếp nắm bắt được các thay đổi liên quan và các nguồn lực tức thời sẵn có để ứng phó chúng. Chúng ta không thể mong đợi rằng, vấn đề này sẽ được giải quyết bằng cách, trước tiên, chuyển tất cả các tri thức này tới một hội đồng trung ương, nơi sẽ liên hợp tất cả chúng lại, và sau đó, ban hành các mệnh lệnh. Chúng ta bắt buộc phải giải quyết nó thông qua một vài hình thức phi tập trung. Tuy nhiên, cách thức này mới chỉ giải đáp một phần vấn đề của chúng ta. Chúng ta cần sự phi tập trung bởi vì chỉ có như vậy, chúng ta mới có thể đảm bảo được rằng tri thức về các hoàn cảnh cụ thể theo thời gian và không gian sẽ được sử dụng một cách nhanh chóng. Nhưng “người ở hiện trường” không thể ra quyết định chỉ dựa trên lượng tri thức hạn chế và riêng biệt của mình về các dữ kiện tức thời xung quanh. Vẫn còn đó vấn đề về việc truyền đạt cho anh ta thêm các loại thông tin mà anh ta cần để đặt các quyết định của mình vào trong bối cảnh tổng thể về các thay đổi của hệ thống kinh tế rộng lớn hơn.

Anh ta cần bao nhiêu tri thức để thực hiện thành công công việc đó? Những sự kiện nào xảy ra ở bên kia chân trời tri thức tức thời của anh ta có liên quan tới quyết định tức thời của anh ta, và anh ta cần biết bao nhiêu về chúng?

Hầu như không có bất kỳ cái gì xảy ra ở bất cứ nơi đâu trên thế giới lại *có lẽ* không gây ra ảnh hưởng đối với quyết định mà anh ta bắt buộc phải thực hiện. Nhưng anh ta không cần phải biết về những sự kiện này đúng như là thế, cũng như về *tất cả* các ảnh hưởng của chúng. Chẳng hề hấn gì với anh ta về chuyện *tại sao* ở một thời điểm cụ thể lại có nhu cầu về loại ốc vít cỡ này nhiều hơn so với cỡ khác, *tại sao* các loại túi giấy lại có sẵn nhiều hơn các loại túi làm bằng vải bạt, hoặc *tại sao* nhân công có kỹ năng, hoặc các cỗ máy công cụ cụ thể trong thời điểm hiện tại lại càng trở nên khó kiếm. Điều có ý nghĩa hơn cả đối với anh ta là việc thu mua sẽ *khó dễ như thế nào* khi so sánh tương đối với những thứ khác mà anh ta thấy có liên quan, hoặc mức độ khẩn cấp cao thấp như thế nào đối với việc anh ta sản xuất hoặc sử dụng những vật thay thế. Điều mà anh ta quan tâm vẫn luôn là một câu hỏi về vai trò tương đối của những cái cụ thể và anh ta chẳng thú vị gì với các nguyên nhân dẫn đến sự thay đổi về vai trò tương đối của chúng, những thứ vượt quá tầm ảnh hưởng lên những cái cụ thể xung quanh anh ta.

Ở đây, cái mà tôi gọi là “các phép tính kinh tế” (hoặc Logic thuần túy về Lựa chọn) giúp chúng ta, ít nhất bằng phép tương tự, thấy rằng làm thế nào vấn đề này có thể được giải quyết và trong thực tế đang được giải quyết, thông qua hệ thống giá cả. Ngay cả bộ óc chỉ huy đơn lẻ sở hữu tất cả các dữ liệu về một hệ thống kinh tế nhỏ, khép kín nào đó cũng sẽ không thể tách bạch được tất cả các mối quan hệ giữa mục đích và phương tiện, mà có lẽ có thể đã bị ảnh hưởng bất cứ khi nào phải thực hiện một điều chỉnh nhỏ nào đó trong quá trình phân bổ các nguồn lực. Quả thực, sự đóng góp to lớn của Logic thuần túy về Lựa chọn đã minh họa một cách thuyết phục rằng ngay cả một bộ óc đơn lẻ kiểu như thế cũng chỉ có thể giải quyết loại vấn đề này bằng cách tạo dựng và áp dụng liên miên các mức qui đổi tương đương (hoặc “các giá trị” hoặc “các mức thay thế cận biên”), nghĩa là, bằng cách gắn vào mỗi loại nguồn lực khan hiếm một chỉ số không thể suy ra được từ bất kỳ thuộc tính nào của vật cụ thể đó, nhưng lại phản ánh hoặc yểm vào trong đó ý nghĩa của vấn đề do xem xét toàn bộ cấu trúc phương tiện - mục đích. Với bất kỳ một thay đổi nhỏ nào, anh ta cũng sẽ chỉ phải cân nhắc những chỉ số lượng hoá này (hoặc “các giá trị”) do chúng chứa đựng tất cả các thông tin liên quan; và, bằng cách điều chỉnh từng cái một về mặt lượng, anh ta có thể sắp xếp lại một cách thích hợp các kế hoạch của mình mà không phải giải quyết toàn bộ vấn đề từ cội nguồn (*ab initio*), hoặc không cần phải khảo sát vấn đề đồng thời trên tất cả các kịch bản của nó ở bất kỳ một giai đoạn nào.

Về cơ bản, trong một hệ thống mà tri thức về các dữ kiện liên quan bị phân tán cho nhiều người thì các mức giá có thể thực hiện vai trò phối hợp các hành động riêng rẽ của những người khác nhau giống như cách thức mà các giá trị chủ quan giúp cho một cá nhân nào đó phối hợp những phần kế hoạch của anh ta. Hãy tạm dừng đôi chút để thưởng ngoạn một ví dụ rất đơn giản và thông dụng về sự vận hành của hệ thống giá cả nhằm hiểu được chính xác sứ mệnh của nó. Giả sử rằng ở một nơi nào đó trên thế giới, xuất hiện nhu cầu mới về sử dụng một vài loại nguyên liệu thô, như thiếc chẳng hạn, hay một trong số các nguồn cung cấp thiếc trở nên bị cạn kiệt. Vì mục đích của chúng ta, việc thiếc trở nên khan hiếm hơn do nguyên nhân nào trong hai nguyên nhân này cũng không thành vấn đề – và quan trọng là nó không gây ra vấn đề gì. Tất cả những điều mà những người sử dụng thiếc cần phải biết là: cùng một lượng thiếc nào đó mà họ đã từng tiêu thụ trước đây bây giờ được một nơi nào đó sử dụng đem lại lợi nhuận cao hơn và vì thế, họ cần phải tiết kiệm thiếc. Không nhất thiết phần lớn họ phải biết nơi nào nhu cầu trở nên khẩn thiết hơn, hoặc vì nhu cầu của những người khác khiến họ bắt buộc phải dành dụm cung. Nếu chỉ một số trong số họ trực tiếp biết về nhu cầu mới và dịch chuyển các nguồn lực để đáp ứng nhu cầu đó, và nếu những người mà nhận thức

được sự thiếu thốn vừa mới được hình thành đến lượt họ lấp đầy sự thiếu thốn đó từ những nguồn lực khác thì ảnh hưởng sẽ nhanh chóng lan rộng đến toàn bộ hệ thống kinh tế và ảnh hưởng không chỉ tới tất cả các hoạt động sử dụng thiếc mà còn tới những quá trình dùng các chất liệu thay thế cho thiếc, và cả tới các chất liệu thay thế cho các nguồn chất liệu thay thế này, tới sự cung ứng những thứ được làm từ thiếc cũng như từ những thứ thay thế cho những thứ đó và v.v...; tất cả điều này không cần đợi đa số những người đã có công tạo ra những sự thay thế trên phải biết chút gì về nguyên nhân ban đầu của những thay đổi đó. Toàn bộ vận hành như là một thị trường đơn nhất, không phải bởi vì có một thành viên bất kỳ nào đó của nó biết hết được toàn bộ, mà bởi vì các tầm nhìn riêng lẻ, hạn chế của các thành viên chồng chéo lên nhau nhiều đến nỗi, qua nhiều khâu trung gian, thông tin liên quan được truyền đến cho tất cả. Sự thực giản đơn rằng việc có một mức giá cho bất kỳ một loại hàng hoá nào – hay chính xác hơn, các mức giá cục bộ có quan hệ với nhau thông qua yếu tố chi phí vận tải, v.v.... – đem lại cái giải pháp (chi khả dĩ trên khía cạnh nhận thức luận) mà lẽ ra được tạo dựng bởi một bộ óc đơn lẻ sở hữu tất cả các thông tin, vốn trong thực tế phân tán cho tất cả những người liên quan tới quá trình.

6

Chúng ta phải nhìn nhận hệ thống giá cả theo đúng nghĩa như là một cơ cấu vì mục đích truyền đạt thông tin nếu chúng ta muốn hiểu vai trò thực sự của nó – một vai trò mà tất nhiên nó thủ vai kém hoàn mỹ hơn, do các mức giá phát sinh cứng nhắc hơn. (Tuy nhiên, ngay cả khi các mức giá niêm yết trở nên quá cứng nhắc thì các xung lực, lẽ ra xuất hiện khi có các thay đổi về giá, vẫn sẽ tiếp tục diễn ra với một cường độ đáng kể qua các thay đổi liên quan đến các điều khoản khác nhau của hợp đồng). Cơ sở quan trọng nhất về hệ thống này là tính kinh tế nhờ tri thức – nguyên lý giúp nó vận hành, tức là, giúp các thành viên riêng lẻ xác định được họ cần thêm bao nhiêu tri thức để có thể hành động hợp lý. Dưới hình thức giản lược, bằng một loại biểu tượng, chỉ những thông tin cốt yếu nhất được truyền qua và chỉ truyền tới cho những những đối tượng có liên quan. Vẫn không thể nào minh hoạ hết được tính ưu việt của hệ thống giá cả, vốn được phản ánh qua sự biến động của giá cả, khi ngụ ý coi nó giống như một loại máy móc ghi nhận sự thay đổi, hoặc như một hệ thống truyền thông cho phép các nhà sản xuất riêng lẻ theo dõi chi đơn thuần sự biến động của một vài chỉ số, như cách một kỹ sư theo dõi sự vận hành của một vài thiết bị đo, nhằm điều chỉnh các hoạt động của họ theo các thay đổi mà có lẽ họ chưa từng biết đến.

Tất nhiên, các điều chỉnh này chưa bao giờ có thể được xem là "hoàn hảo" theo nghĩa mà nhà kinh tế nhìn nhận về chúng trong phân tích cân bằng của mình. Nhưng tôi e là thói quen

Lý thuyết của chúng ta trong việc tiếp cận vấn đề dựa trên giả thiết rằng hầu hết mọi người ít nhiều đều có tri thức hoàn hảo đã làm chúng ta trở nên mù quáng về chức năng thực sự của cơ cấu giá cả và đã khiến chúng ta áp dụng các chuẩn mực cực kỳ nhằm lẫn khi đánh giá hiệu quả của nó. Sự kỳ diệu là, như trong ví dụ về sự khan hiếm một loại nguyên liệu thô ở trên, mặc dù không có một mệnh lệnh nào được đưa ra và có lẽ chỉ có một nhóm người biết tới nguyên nhân nhưng hàng chục ngàn người, mà không thể điều tra rõ ràng được danh tính của họ sau nhiều ngày tháng, lại được kích động sử dụng nguyên liệu hoặc các sản phẩm làm từ nó dè sẻn hơn; nghĩa là, họ chuyển dịch đúng hướng. Điều này hoàn toàn đủ để tạo nên một sự kỳ diệu ngay cả khi, ở một thế giới không ngừng thay đổi, không phải tất cả mọi việc sẽ ăn khớp với nhau một cách cực kỳ hoàn hảo đến mức các tỷ suất lợi nhuận mà họ gặt hái được luôn được duy trì ở mức đều đều hay “bình thường”.

Tôi đã dùng một cách có chủ ý cụm từ “sự kỳ diệu” để gây sốc độc giả, làm độc giả dứt khỏi trạng thái tự mãn về việc chúng ta thường xuyên xem sự vận hành của cơ cấu này như là được cho sẵn. Tôi tin là nếu như đó là kết quả có được từ sự thiết kế có chủ ý của loài người, và nếu như mọi người, sau khi đã bị định hướng bởi các thay đổi về mức giá, lại hiểu được rằng các quyết định của họ có ý nghĩa sâu xa hơn nhiều mục tiêu trước mắt thì cơ cấu này sẽ được tôn lên như là một thành tựu vĩ đại nhất của trí tuệ loài người. Đáng tiếc, cả hai điều đó đều không phải: cơ cấu này không phải là sản phẩm chủ ý của loài người và những người được nó định hướng thường không biết tại sao họ lại bị dẫn dắt thực hiện những công việc họ đang làm. Nhưng những người luôn kêu gào rằng phải có “sự định hướng về mặt ý thức” – và những người không thể tin được rằng có cái gì đó vốn có thể tiến triển không cần đến bàn tay của con người (và thậm chí không cần cả sự hiểu biết của chúng ta về nó) lại giải quyết được những vấn đề mà chắc chắn chúng ta không tài nào có thể giải quyết một cách có ý thức – nên nhớ điều này: Vấn đề chính xác là làm thế nào để mở rộng phạm vi sử dụng các nguồn lực vượt ra khỏi phạm vi kiểm soát của một bộ óc đơn lẻ, do vậy, phải làm thế nào để không cần đến sự kiểm soát về mặt ý thức và làm thế nào để tạo ra sự kích lệ khiến cho các cá nhân chẳng cần bất kỳ ai phải chỉ bảo vẫn thực hiện những điều loài người mong muốn.

Vấn đề chúng ta gặp phải ở đây chẳng phải là nét đặc thù gì của kinh tế học, nó hiện diện trong hầu hết tất cả các hiện tượng thuần túy xã hội như trong ngôn ngữ và trong hầu hết các di sản văn hoá của loài người; nó thực sự cấu thành vấn đề lý thuyết trung tâm của tất cả các bộ môn khoa học xã hội. Như Alfred Whitehead đã nói ở một chỗ nào đó, “có một nhận thức sai lầm phổ biến được hầu hết các sách sao chép và được những người xuất chúng thốt ra là chúng ta nên nuôi dưỡng thói quen: suy nghĩ về cái chúng ta định làm. Sự thật ngược lại hoàn

toàn. Nền văn minh thăng tiến được là nhờ có sự mở rộng số lượng các hoạt động quan trọng mà chúng ta có thể thực hiện được nhưng lại chẳng cần phải động não về chúng”. Điều này có ý nghĩa sâu sắc trong lĩnh vực xã hội. Chúng ta sử dụng liên tục các công thức, các biểu tượng và các qui luật mà chúng ta không hiểu nghĩa của chúng, và thông qua việc sử dụng chúng, chúng ta tự bổ trợ những tri thức mà mỗi chúng ta không sở hữu. Chúng ta đã phát triển những thông lệ và các thể chế này dựa trên nền những thói quen và các thể chế vốn đã thành công trong thế giới của chính chúng, để rồi đến lượt mình, những thông lệ và thể chế này lại trở thành nền tảng để nền văn minh của chúng ta được tiếp tục bồi đắp.

Hệ thống giá cả chỉ là một trong những hình thức mà con người đã học được cách sử dụng (mặc dù việc làm thế nào để sử dụng nó tốt nhất vẫn còn ở rất xa) sau khi tình cờ có nó nhưng lại chẳng có hiểu biết gì về nó. Thông qua hệ thống giá cả, không chỉ sự phân công lao động mà còn cả việc sử dụng phối hợp các nguồn lực dựa trên lượng tri thức được phân chia bình đẳng trở thành có thể. Những người vốn thích chế nhạo bất kỳ một ý tưởng nào với nội dung tương tự như vậy thường bóp méo lập luận đó bằng cách nói bóng gió rằng điều này xác nhận rằng nhờ một phép màu nào đó, loại hệ thống như thế tự nhiên hình thành, rồi trở thành hệ thống phù hợp nhất cho nền văn minh hiện đại. Thực ra thì ngược lại: con người có khả năng phát triển hình thức phân công lao động – nền tảng cho nền văn minh của chúng ta – bởi vì con người tình cờ có được một công cụ để có thể làm nó trở nên khả thi. Nếu con người không tình cờ có được hệ thống giá cả như thế, có lẽ con người vẫn đang tiếp tục xây dựng một loại nền văn minh hoàn toàn khác hẳn, nhang nhác như kiểu “xứ sở” của loài kiến hoặc một loại hoàn toàn không thể hình dung ra được. Tất cả những điều mà chúng ta có thể phát biểu được là: chưa từng có ai thành công trong việc thiết kế ra một hệ thống mới thay thế hệ thống hiện hành mà vẫn giữ lại được những yếu tố thậm chí ưu ái ngay cả đối với những kẻ phỉ báng hệ thống hiện hành một cách dữ dội nhất. Cụ thể trong trường hợp này, hệ thống giá cả cung cấp cho một cá nhân nào đó cái nền để lựa chọn hướng đi của mình, và kết quả là anh ta có thể tự do sử dụng tri thức và kỹ năng của chính mình.

7

May mắn là, bằng nhiều con đường khác nhau, tranh luận về tầm quan trọng không thể bỏ qua được của hệ thống giá cả vì bất kỳ mục đích tính toán duy lý nào trong một xã hội phức tạp giờ đây không còn hoàn toàn là cuộc chiến giữa các phe phái có các quan điểm chính trị khác nhau. Luận điểm, như chúng ta vừa mới đề cập, rằng nếu không có hệ thống giá cả thì chúng ta không thể bảo tồn được một xã hội dựa trên sự phân công lao động phổ quát đã bị chào đón bằng tiếng la ó chế nhạo khi von Mises phát biểu lần đầu tiên hai mươi

lăm năm trước đây. Ngày nay, yếu tố chính trị hầu như không còn là chướng ngại ngăn cản ai đó chấp nhận nó, và điều này tạo ra một bầu không khí dễ chịu cho việc thảo luận để tìm kiếm lẽ phải. Thực ra, khi chúng ta thấy Leon Trotsky lập luận rằng “không thể nghĩ tới việc hạch toán kinh tế nếu không đề cập đến các mối quan hệ thị trường”, khi giáo sư Oscar Lange hứa hẹn với giáo sư von Mises rằng sẽ dựng tượng đài ông tại các toà đại sảnh hoành tráng của Hội đồng Hoạch định Trung ương trong tương lai và khi Giáo sư Abba P. Lerner tìm thấy lại Adam Smith, đồng thời nhấn mạnh rằng điểm hữu dụng cốt yếu của hệ thống giá là ở chỗ nó khiến cho một cá nhân, trong khi tìm kiếm lợi ích cho chính mình, tạo ra một đóng góp gì đó vì lợi ích chung, thì không thể nào còn có thể nói rằng những quan điểm khác nhau đó mang màu sắc thành kiến chính trị. Sự bất đồng chính kiến dường như chỉ là do sự khác biệt thuần túy về mặt trí tuệ, và cụ thể hơn về phương pháp luận.

Một mệnh đề gần đây được Joseph Schumpeter viết trong tác phẩm *Capitalism, Socialism, and Democracy* cung cấp cho chúng ta một minh hoạ rõ ràng về một trong những khác biệt liên quan đến phương pháp luận mà tôi có sẵn ngay đây. Tác giả của nó, vốn là một trong số các nhà kinh tế xuất chúng, đã tiếp cận các hiện tượng kinh tế dưới lăng kính của một nhánh nhất định nào đó của chủ nghĩa thực chứng. Theo đó, đối với ông, các hiện tượng kinh tế xuất hiện như là những mối quan hệ khách quan, tức là chúng có vẻ hầu như không cần đến sự can thiệp có chủ tâm của con người, giữa những lượng cho sẵn của các loại hàng hóa. Chỉ bằng cách phản bác lại luận cứ đó, tôi mới có thể bẻ gãy được lời tuyên bố (khiến tôi thấy bàng hoàng) sau đây. Giáo sư Schumpeter cho rằng, có thể tồn tại sự tính toán duy lý trong điều kiện thiếu vắng sự hiện diện của các thị trường các yếu tố sản xuất, xuất phát “từ định đề sơ cấp theo đó, những người tiêu dùng, khi định giá ('định cầu') các hàng hoá tiêu dùng, thì cũng *ipso facto* (*tự bản thân việc đó - ND*) định giá các phương tiện sản xuất mà tham gia vào quá trình sản xuất ra các loại hàng hoá tiêu dùng đó.”³

³ *Capitalism, Socialism, and Democracy* (*Chủ nghĩa tư bản, chủ nghĩa xã hội, và dân chủ*) (New York: Harper & Bros., 1942), tr. 175. Tôi tin là Giáo sư Schumpeter cũng là tác giả đầu tiên đưa ra câu chuyện hoang đường cho rằng Pareto và Barone đã “giải quyết” xong vấn đề về sự tính toán dưới chế độ xã hội chủ nghĩa. Cái mà họ và nhiều người khác đã làm đơn thuần chỉ là việc chỉ ra các điều kiện cần phải thoả mãn đối với một sự phân bổ hợp lý các nguồn lực và việc chỉ ra những cái này về cơ bản giống các điều kiện cân bằng của một thị trường cạnh tranh. Điều này đôi khi hoàn toàn khác hẳn với việc chỉ ra là làm thế nào để có thể xác định được sự phân bổ các nguồn lực nhằm thoả mãn các điều kiện trong thực tiễn. Bản thân Pareto (từ đó, Barone đã có hầu như thắng thừng việc có thể giải quyết được vấn đề mà không cần sự trợ giúp của thị trường. Xem tác phẩm của ông *Manuel d'economie pure* (2d ed., 1927), pp. 233-34. Các đoạn liên quan được trích dẫn từ một bản dịch tiếng Anh có trong phần đầu của bài báo tôi viết với tiêu đề “Socialist Calculation: The Competitive 'Solution,’” trong *Economica*, VIII, No. 26 (new ser., 1940), 125; in lại trong Chương VIII [của cuốn *Individualism and Economic Order*].

Theo nghĩa đen, mệnh đề này đơn giản là không đúng. Những người tiêu dùng chẳng tiến hành một công việc gì như thế. Cụm từ “*ipso facto*” của giáo sư Schumpeter có lẽ có nghĩa là sự định giá các yếu tố sản xuất được ngụ ý trong, hoặc tất yếu được suy ra từ, quá trình định giá các loại hàng hoá tiêu dùng. Nhưng điều này cũng vẫn không đúng. Ngụ ý là một mối quan hệ logic mà có thể được xem là có ý nghĩa chỉ giữa những định đề xuất hiện đồng thời cho cùng một bộ óc. Nhưng, hiển nhiên là các giá trị của các yếu tố sản xuất không chỉ phụ thuộc duy nhất vào sự định giá những loại hàng hoá tiêu dùng mà còn phụ thuộc vào các điều kiện cung ứng các yếu tố sản xuất riêng lẻ. Chỉ với một bộ óc mà biết tất cả những dữ kiện này một cách đồng thời mới là lời giải đáp tất yếu suy ra được từ các dữ kiện cho sẵn với bộ óc đó. Tuy nhiên, vấn đề thực tiễn nảy sinh chính xác lại là do các dữ kiện này chưa bao giờ được cho sẵn đối với một bộ óc đơn lẻ và do đó, vì mục đích giải quyết vấn đề thì lượng tri thức cần được huy động nhất thiết phải được phân tán cho nhiều người.

Vì vậy, chúng ta chẳng giải quyết được vấn đề gì cả nếu chỉ chỉ ra rằng tất cả các các dữ kiện xác định nào đó, *nếu giả sử* chúng được một bộ óc đơn lẻ biết đến (như chúng ta giả định về mặt lý thuyết là chúng được cho sẵn đối với nhà kinh tế đang quan sát), sẽ xác lập duy nhất cái giải pháp cần tìm kiếm; thay vì điều đó, chúng ta sẽ phải chỉ ra là làm thế nào để tạo ra một giải pháp thông qua các tương tác của mọi người mà mỗi trong số họ chỉ sở hữu các tri thức riêng phần. Giả thiết mà theo đó, tất cả tri thức được cho sẵn đối với một bộ óc đơn lẻ theo cùng một cách thức giống như chúng ta giả thiết nó phải được cho sẵn đối với chúng ta trong vai trò là các nhà kinh tế đang lý giải vấn đề là cách giả thiết thuộc kiểu gạt bỏ vấn đề cần phải giải quyết đi đồng thời phớt lờ mọi yếu tố quan trọng và có ý nghĩa trong thế giới thực.

Do đó, việc một nhà kinh tế danh tiếng như giáo sư Schumpeter khinh suất sa vào bẫy tạo ra bởi tính hai mặt của thuật ngữ “dữ liệu đã biết” hầu như không thể biện bạch rằng đó chỉ là một lỗi nhỏ. Nó gợi cho chúng ta một cái gì đó hơn nữa về sai lầm nền tảng của phương pháp tiếp cận vốn có thói quen bỏ qua phần cốt yếu của các hiện tượng mà chúng ta phải giải quyết: đó là sự không hoàn thiện không thể tránh được của tri thức của con người và do vậy, đòi hỏi cần có một cơ chế để truyền đạt và tiếp thu tri thức một cách không ngừng nghỉ. Bất kỳ phương pháp tiếp cận nào, ví dụ phương pháp được sử dụng nhiều trong kinh tế toán với hệ thống các phương trình đồng thời, mà để giải được chúng thì cần giả thiết *tri thức* của mọi người tương ứng với các *dữ kiện* khách quan của một trạng thái nhất định nào đó, sẽ loại bỏ một cách có hệ thống vấn đề được xem là nhiệm vụ chính mà chúng ta phải giải thích. Tôi không phủ nhận là trong chuyên ngành của chúng ta, phương pháp phân tích cân bằng có

một vai trò quan trọng. Nhưng khi nó được đẩy tới điểm, khiến cho một số nhà tư tưởng hàng đầu của chúng ta tin rằng trạng thái mà nó mô tả có liên quan trực tiếp với lời giải đáp cho những vấn đề thực tiễn thì đó là đỉnh điểm mà chúng ta phải ghi nhớ rằng: nó chẳng đụng chạm gì hết tới quá trình xã hội, và rằng: nó chẳng qua chỉ là một công cụ sơ đẳng, hữu ích cho công việc nghiên cứu vấn đề kinh tế chính yếu của xã hội.



TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU KINH TẾ VÀ CHÍNH SÁCH



TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ
ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

LIÊN HỆ

Trung tâm Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách (CEPR)

Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc Gia Hà Nội

Địa chỉ: Phòng 704, Nhà E4,
144 Đường Xuân Thủy, Quận Cầu Giấy
Hà Nội, Việt Nam

Tel: (84-4) 3 754 7506 - Máy lẻ: 704

Fax: (84-4) 3 754 9921

Email: info@cepr.org.vn

Website: www.cepr.org.vn

© 2009 Trung tâm Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách

Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc Gia Hà Nội